

Số: 07/NQ-HĐND

A Lưới, ngày 07 tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán ngân sách huyện năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN A LƯỚI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 4

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Sau khi nghe Ủy ban nhân dân huyện báo cáo quyết toán ngân sách huyện
năm 2021; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện và
ý kiến thảo luận của các đại biểu.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách huyện năm 2021 với một số chỉ tiêu chính sau:

- | | |
|--|-----------------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách nhà nước: | 841.821.878.707 đồng |
| Trong đó: | |
| a) Ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh hưởng: | 137.521.087.162 đồng |
| b) Ngân sách huyện, xã hưởng: | 704.300.791.545 đồng |
| <i>(gồm cả thu bổ sung của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới và kết dư ngân sách năm trước).</i> | |
| 2. Tổng thu ngân sách huyện: | 568.740.031.758 đồng |
| Trong đó: | |
| a) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: | 476.315.787.272 đồng |
| b) Thu chuyển nguồn năm trước: | 69.271.916.780 đồng |
| c) Thu kết dư ngân sách năm trước: | 28.000.000 đồng |
| d) Thu tại địa bàn huyện hưởng: | 23.124.327.706 đồng |
| 3. Tổng thu ngân sách xã, thị trấn: | 135.560.759.787 đồng |
| Trong đó: | |
| a) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: | 122.349.214.750 đồng |
| b) Thu chuyển nguồn năm trước: | 3.182.934.145 đồng |
| c) Thu kết dư ngân sách năm trước: | 5.709.153.321 đồng |
| d) Thu tại địa bàn xã, thị trấn hưởng: | 3.337.457.571 đồng |

3. Tổng chi ngân sách:	704.020.791.545 đồng
<i>(gồm cả chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới).</i>	
a) Chi ngân sách cấp huyện:	568.460.031.758 đồng
Trong đó:	
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	74.831.605.436 đồng
- Trả nợ ngân sách cấp tỉnh	1.869.243.930 đồng
b) Chi ngân sách cấp xã, thị trấn:	135.560.759.787 đồng
Trong đó:	
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	10.627.143.402 đồng
- Trả ngân sách cấp huyện:	297.583.100 đồng
4. Kết dư ngân sách:	280.000.000 đồng
Kết dư ngân sách cấp huyện:	280.000.000 đồng
	<i>(có các phụ biểu chi tiết kèm theo)</i>

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Thông nhất chuyển toàn bộ kết dư ngân sách huyện năm 2021 vào thu ngân sách huyện năm 2022 để chi theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm chỉ đạo việc chuyển nguồn chi ngân sách sang năm sau để tiếp tục chi cho các nhiệm vụ và hạch toán quyết toán vào ngân sách năm sau; xử lý kết dư ngân sách đúng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện và các thành viên tăng cường giám sát, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nghị quyết theo chức năng, nhiệm vụ được pháp luật quy định.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện A Lưới khóa XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 07 tháng 7 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày Hội đồng nhân dân huyện biểu quyết thông qua./.

Nơi nhận:

- TT.HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở KH và ĐT;
- Sơ Tư pháp, Trung tâm công báo tỉnh;
- Thường vụ Huyện ủy;
- TT.HĐND, UBND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban, đoàn thể cấp huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- VP: LĐ và các CV;
- Lưu: VT, LT

CHỦ TỊCH



Hồ Đàm Giang


CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện A Lưới)

Đơn vị: Đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu	704.300.791.545	568.740.031.758	135.560.759.787	Tổng số chi	704.020.791.545	568.460.031.758	135.560.759.787
A Tổng số thu cân đối ngân sách	704.300.791.545	568.740.031.758	135.560.759.787	A Tổng số chi cân đối ngân sách	704.020.791.545	568.460.031.758	135.560.759.787
1 Các khoản thu NSDP hưởng 100%	12.596.388.842	10.090.812.590	2.505.576.252	1 Chi đầu tư phát triển	12.595.564.481	12.238.958.481	356.606.000
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	14.847.396.435	13.033.515.116	1.813.881.319	2 Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	-	-	-
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	3 Chi thường xuyên	481.450.436.446	357.171.009.161	124.279.427.285
4 Thu kết dư năm trước	5.737.153.321	28.000.000	5.709.153.321	4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-
5 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	72.454.850.925	69.271.916.780	3.182.934.145	5 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	122.349.214.750	122.349.214.750	-
6 Thu viện trợ	-	-	-	6 Chi chuyển nguồn sang năm sau	85.458.748.838	74.831.605.436	10.627.143.402
7 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	598.665.002.022	476.315.787.272	122.349.214.750	7 Chi nộp ngân sách cấp trên	2.166.827.030	1.869.243.930	297.583.100
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	353.530.343.439	278.520.834.439	75.009.509.000				
- Bổ sung có mục	245.134.658.583	197.794.952.833	47.339.705.750				
- Kết dư ngân sách năm	280.000.000	280.000.000	-				
B Vay của ngân sách cấp tỉnh (chi tiết theo mục đích vay và nguồn vay)				B Chi trả nợ gốc (chi tiết từng nguồn trả nợ gốc)			

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2021

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện A Lưới)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh OT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+	4	5	6	7	(8)=(3)	(9)=(3):
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	453.084.000.000	453.084.000.000	841.821.878.707	5.478.680.999	132.042.406.163	568.740.031.758	135.560.759.787	185,8	185,8
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	22.825.000.000	22.825.000.000	162.798.045.409	5.478.680.999	130.173.162.233	22.826.744.606	4.319.457.571	713,2	713,2
1	Thu nội địa không kê dầu thô	22.825.000.000	22.825.000.000	162.625.714.033	5.478.680.999	130.173.162.233	22.654.413.230	4.319.457.571		
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do nhà nước giữ vai trò chủ đạo	1.500.000.000	1.500.000.000	127.416.272.577	-	127.416.272.577	-	-	8.494,4	8.494,4
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương	1.500.000.000	1.500.000.000	127.416.272.577	-	127.416.272.577	-	-	8.494,4	8.494,4
	- Thuế giá trị gia tăng			55.687.535.045		55.687.535.045				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			18.273.488.294		18.273.488.294				
	- Thuế tài nguyên			53.455.249.238		53.455.249.238				
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			-						
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương	-	-	-	-	-	-	-		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-	-	-		
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc	11.500.000.000	11.500.000.000	14.847.396.435	-	-	13.033.515.116	1.813.881.319	129,1	129,1
	- Thuế giá trị gia tăng			13.176.680.728			11.362.799.409	1.813.881.319		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			947.609.548			947.609.548	0		
	- Thuế tài nguyên			723.106.159			723.106.159	-		
4	Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000.000	1.000.000.000	1.426.111.828	-	-	554.146.250	871.965.578	142,6	142,6
5	Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-		
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập</i>			-						
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>			-						

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh OT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+	4	5	6	7	(8)=(3)	(9)=(3):
6	Lệ phí trước bạ	3.000.000.000	3.000.000.000	5.062.929.725		-	4.936.156.524	126.773.201	168,8	168,8
7	Các loại phí, lệ phí	800.000.000	800.000.000	1.178.601.515	338.782.635	161.829.406	429.117.474	248.872.000	147,3	147,3
	<i>Bao gồm: - Thu Phí, lệ phí trung ương</i>	-	-	340.782.635	338.782.635	2.000.000				
	<i>- Thu phí, lệ phí tỉnh</i>			7.928.100		7.928.100				
	<i>- Thu phí, lệ phí huyện</i>		-	829.890.780		151.901.306	429.117.474	248.872.000		
	<i>- Thu phí, lệ phí xã</i>			-						
8	Các khoản thu về nhà, đất	2.625.000.000	2.625.000.000	3.403.109.303	-	104.563.979	2.361.836.506	936.708.818	129,6	129,6
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>			-						
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>			-						
-	<i>Thu tiền thuế đất, mặt nước</i>	125.000.000	125.000.000	141.244.472		104.563.979	21.970.368	14.710.125	113,0	113,0
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	2.500.000.000	2.500.000.000	3.261.864.831			2.339.866.138	921.998.693		
-	<i>Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>			-						
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>			-					-	-
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)			-						
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	400.000.000	400.000.000	6.450.236.952	4.273.733.100	2.155.760.271	20.743.581	-	1.612,6	1.612,6
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	400.000.000	400.000.000	344.903.952	-	324.160.371	20.743.581	-		
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>		-	-						
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>	400.000.000	400.000.000	344.903.952		324.160.371	20.743.581			
10.2	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển	-	-	-	-	-	-	-		
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>		-	-						
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>			-						

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+	4	5	6	7	(8)=(3)	(9)=(3):
IV	Thu Viện trợ			-						
V	Các khoản huy động, đóng góp	-	-	172.331.376	-	-	172.331.376	-		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			-						
2	Các khoản huy động đóng góp khác		-	172.331.376			172.331.376			
VI	Thu hồi các khoản vay của nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-	-		
VII	Tạm thu ngân sách									
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	-	-	-	-	-	-	-		
I	Vay trong nước	-	-	-	-	-	-	-		
II	Vay ngoài nước			-						
III	Tạm vay của ngân sách nhà nước			-						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	430.259.000.000	430.259.000.000	600.831.829.052	-	1.869.243.930	476.613.370.372	122.349.214.750	139,6	139,6
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	430.259.000.000	430.259.000.000	598.665.002.022	-	-	476.315.787.272	122.349.214.750	139,1	139,1
1	Bổ sung cân đối	278.829.000.000	278.829.000.000	353.530.343.439			278.520.834.439	75.009.509.000	126,8	126,8
2	Bổ sung có mục tiêu	151.430.000.000	151.430.000.000	245.134.658.583	-	-	197.794.952.833	47.339.705.750	161,9	161,9
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	151.430.000.000	151.430.000.000	245.134.658.583			197.794.952.833	47.339.705.750	161,9	161,9
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			-						
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			2.166.827.030		1.869.243.930	297.583.100			
D	THU CHUYỂN NGUỒN			72.454.850.925			69.271.916.780	3.182.934.145		
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			5.737.153.321			28.000.000	5.709.153.321		

Handwritten signature

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Phụ lục kèm theo Nghị quyết số ~~07~~/NQ-HĐND ngày ~~07~~ tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện A Lưới)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)	5	6	(7)=(3):(1)	(8)= (3):(2)
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	449.484.000.000	449.484.000.000	704.020.791.545	568.460.031.758	135.560.759.787	156,6	156,6
I	Chi đầu tư phát triển	1.200.000.000	1.200.000.000	12.595.564.481	12.238.958.481	356.606.000	1.049,6	1.049,6
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	1.200.000.000	1.200.000.000	12.595.564.481	12.238.958.481	356.606.000	1049,6	1049,6
1.1	Chi quốc phòng			-	0	0		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	0	0		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			845.157.600	845.157.600	-		
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			-	0	0		
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			-	0	0		
1.6	Chi Văn hóa thông tin			197.815.000	197.815.000	-		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	0	0		
1.8	Chi Thể dục thể thao			-	0	0		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			-	0	0		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	1.200.000.000	1.200.000.000	11.552.591.881	11.195.985.881	356.606.000	962,7	962,7
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			-				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công			-				
3	Chi đầu tư phát triển khác	800.000.000	800.000.000	-			0,0	0,0
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định			-				
III	Chi thường xuyên	447.484.000.000	447.484.000.000	481.450.436.446	357.171.009.161	124.279.427.285	107,6	107,6
2.1	Chi quốc phòng		5.186.826.600	8.729.855.657	4.832.742.000	3.897.113.657		168,3
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		1.639.213.000	3.438.336.560	2.659.640.000	778.696.560		209,8

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	(3)=(4)+(5)+(6)	5	6	(7)=(3):(1)	(8)= (3):(2)
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	240.000.000.000	246.278.228.000	246.335.901.939	245.670.887.239	665.014.700	102,6	100,0
2.4	Chi Khoa học và công nghệ		-	-	0	0		
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		335.600.000	2.516.738.000	-	2.516.738.000		749,9
2.6	Chi Văn hóa thông tin		2.496.900.000	2.638.466.800	194.826.800	2.443.640.000		105,7
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		1.446.080.000	1.323.742.846	293.720.900	1.030.021.946		91,5
2.8	Chi Thể dục thể thao		749.140.000	446.265.750	185.846.000	260.419.750		59,6
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	5.700.000.000	4.685.756.000	3.597.567.383	3.597.567.383	-		76,8
2.10	Chi các hoạt động kinh tế		21.207.321.000	37.945.011.658	32.193.953.100	5.751.058.558		178,9
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		137.812.426.400	151.364.509.084	49.031.104.970	102.333.404.114		109,8
2.12	Chi Bảo đảm xã hội		15.844.558.000	21.732.679.769	17.129.359.769	4.603.320.000		137,2
2.13	Chi khác	201.784.000.000	9.801.951.000	1.381.361.000	1.381.361.000	-	0,7	14,1
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-				
V	Chi chuyển nguồn			85.458.748.838	74.831.605.436	10.627.143.402		
B	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	-	-	122.349.214.750	122.349.214.750	-		
1	Bổ sung cân đối		-	75.009.509.000	75.009.509.000			
2	Bổ sung có mục tiêu	-	-	47.339.705.750	47.339.705.750	-		
	<i>Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước</i>			47.339.705.750	47.339.705.750			
	<i>- Bằng nguồn vốn ngoài nước</i>			-				
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			2.166.827.030	1.869.243.930	297.583.100		
	TỔNG SỐ (A+B+C)	449.484.000.000	449.484.000.000	704.020.791.545	568.460.031.758	135.560.759.787	156,6	156,6